Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 5902.20.99

Mã HS	5902.20.99
Mô tả hàng hóa	Vải mành dùng làm lốp từ sợi có độ bền cao từ ni lông hoặc các polyamit khác, các polyeste hoặc viscose rayon / - Từ các polyeste: / - - Loại khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg/m/m2
Thời điểm tạo	02/11/2026 07:31:22
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/59022099/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K9016
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N9016
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q9016
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	1	1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	2.9	2,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E8594
ATIGA	2022	2022	0	AT!E8549
ATIGA	2023	2023	0	AT!F8549
ATIGA	2024	2024	0	AT!G8549
ATIGA	2025	2025	0	AT!H8549
ATIGA	2026	2026	0	AT!I8549
ATIGA	2027	2027	0	AT!J8549
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E8599
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F8599
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G8599

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H8599
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I8599
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J8599
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E8600
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F8600
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G8600
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H8600
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I8600
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J8600
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F8601
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H8555
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F8561
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G8561
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H8561
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I8561
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J8561
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K8561
VKFTA	2022	2022	0	VK!E8584
VKFTA	2023	2023	0	VK!F8584
VKFTA	2024	2024	0	VK!G8584
VKFTA	2025	2025	0	VK!H8584
VKFTA	2026	2026	0	VK!I8584
VKFTA	2027	2027	0	VK!J8584
VCFTA	2022	2022	0	VC!D8631
VCFTA	2023	2023	0	VC!E8631
VCFTA	2024	2024	0	VC!F8631

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G8631
VCFTA	2026	2026	0	VC!H8631
VCFTA	2027	2027	0	VC!I8631
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D8611
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E8611
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F8611
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G8611
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H8611
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I8611
AHKFTA	2022	2022	3	AKH!D8624
AHKFTA	2023	2023	2	AKH!E8624
AHKFTA	2024	2024	2	AKH!F8624
AHKFTA	2025	2025	1	AKH!G8624
AHKFTA	2026	2026	1	AKH!H8624
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I8624
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D8628
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E8628
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F8628
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G8628
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H8628
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I8628
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D8627
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E8627
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F8627
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G8627
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H8627

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I8627
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D8579
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E8579
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F8579
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G8579
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H8579
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I8579
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J8579
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D8616
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E8616
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F8616
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G8616
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H8616
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I8616
RCEP B	2022	2022	0	B!D8616
RCEP B	2023	2023	0	B!E8616
RCEP B	2024	2024	0	B!F8616
RCEP B	2025	2025	0	B!G8616
RCEP B	2026	2026	0	B!H8616
RCEP B	2027	2027	0	B!I8616
RCEP C	2022	2022	0	C!D8616
RCEP C	2023	2023	0	C!E8616
RCEP C	2024	2024	0	C!F8616
RCEP C	2025	2025	0	C!G8616
RCEP C	2026	2026	0	C!H8616
RCEP C	2027	2027	0	C!I8616

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D8615
RCEP D	2023	2023	0	D!E8615
RCEP D	2024	2024	0	D!F8615
RCEP D	2025	2025	0	D!G8615
RCEP D	2026	2026	0	D!H8615
RCEP D	2027	2027	0	D!I8615
RCEP E	2022	2022	0	E!D8619
RCEP E	2023	2023	0	E!E8619
RCEP E	2024	2024	0	E!F8619
RCEP E	2025	2025	0	E!G8619
RCEP E	2026	2026	0	E!H8619
RCEP E	2027	2027	0	E!I8619
RCEP F	2022	2022	0	F!D8616
RCEP F	2023	2023	0	F!E8616
RCEP F	2024	2024	0	F!F8616
RCEP F	2025	2025	0	F!G8616
RCEP F	2026	2026	0	F!H8616
RCEP F	2027	2027	0	F!I8616
VIFTA	2024	2024	4.3	VI!F7958
VIFTA	2025	2025	3.6	VI!G7958
VIFTA	2026	2026	2.9	VI!H7958
VIFTA	2027	2027	2.1	VI!I7958

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 5902.20 có 3 dòng thuế; dòng 5902.20.99 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	5902.20.20 Vải tráng cao su làm mép lốp(SEN); 5902.20.91 Chứa bông	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 5902.20.99. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 5902.20.99 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N9016), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.